

Số: 43 /2017/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 14 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội;

Căn cứ Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư 161/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế xử lý nợ bị rủi ro của Ngân hàng chính sách xã hội ban hành theo Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28/7/2010 của Thủ tướng chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 45/2015/TT-BLĐTBXH ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều về Quỹ quốc gia việc làm Quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ Quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Thông tư số 62/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 4 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính Quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

3 TƯ PHÁP TỈNH TÂY NINH

Số: 20/12/17
Ngày: 20/12/17

Chuyển: XPM

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 141/TTr-STC ngày 30 tháng 10 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương, uỷ thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 12 năm 2017 và thay thế Quyết định số 04/2014/QĐ-UBND ngày 14/02/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế tạo lập, quản lý và sử dụng nguồn vốn từ ngân sách tỉnh, uỷ thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với hộ nghèo và đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ngành tỉnh: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động - Thương binh và Xã hội; Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Tây Ninh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội cấp huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-BTP;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT: TU, HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và các Đoàn thể tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, VP.UBND tỉnh.

40

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KẾ CHỨC CHỦ TỊCH



Dương Văn Thắng

QUY CHẾ

**Quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua
Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và
các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**
(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2017/QĐ-UBND
ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc quản lý, sử dụng vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội (sau đây gọi tắt là NHCSXH) để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan có trách nhiệm trong việc quản lý và sử dụng nguồn vốn từ ngân sách tỉnh, huyện ủy thác qua Chi nhánh NHCSXH tỉnh, Phòng giao dịch NHCSXH các huyện, thành phố (sau đây gọi tắt là NHCSXH cấp huyện);

b) Tổ chức, cá nhân có liên quan; các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác, Tổ tiết kiệm và vay vốn.

Điều 2. Nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH

1. Nguồn vốn còn lại tại thời điểm giải thể của Quỹ giải quyết việc làm địa phương thành lập theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Hằng năm, NHCSXH các cấp, tổng hợp nhu cầu vay vốn gửi cơ quan tài chính cùng cấp. Căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách địa phương, cơ quan tài chính tổng hợp dự toán báo cáo Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định. Trên cơ sở Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân quyết định giao vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH theo quy định.

3. Nguồn tiền lãi thu được từ cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác, được trích hàng năm để bổ sung vào nguồn vốn ủy thác, sau khi trừ đi các khoản chi theo quy định.

4. Đối với Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng, sau khi được sử dụng để xử lý xóa nợ bị rủi ro lớn hơn số dư Quỹ dự phòng rủi ro tối đa, được bổ sung vào nguồn vốn ủy thác để cho vay theo quy định.

Điều 3. Cơ quan chuyên môn được ủy quyền ký hợp đồng ủy thác

1. Đối với nguồn vốn ngân sách tỉnh

Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Sở Tài chính ký hợp đồng ủy thác với Chi nhánh NHCSXH tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

2. Đối với nguồn vốn ngân sách cấp huyện

Ủy ban nhân dân cấp huyện ủy quyền cho phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện ký hợp đồng ủy thác với Phòng giao dịch NHCSXH cấp huyện để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Điều 4. Quy trình chuyển vốn ngân sách

Hàng năm, trên cơ sở Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân và đề nghị của Ngân hàng chính sách xã hội, cơ quan tài chính lập thủ tục cấp kinh phí bằng hình thức lệnh chi tiền; hạch toán chi ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Đối tượng cho vay

1. Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn địa phương hoặc hộ đã thoát nghèo chưa quá 03 năm kể từ khi ra khỏi danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo (có tên trong danh sách do UBND cấp xã xác nhận).

2. Người lao động, cơ sở sản xuất kinh doanh (Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh) có nhu cầu vay vốn để tự tạo việc làm hoặc tạo việc làm cho thành viên trong hộ hoặc thu hút thêm lao động có xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nơi thực hiện dự án.

3. Hộ chưa có công trình nước sạch, công trình vệ sinh hoặc đã có nhưng chưa đạt tiêu chuẩn quốc gia về nước sạch và chưa đảm bảo vệ sinh môi trường được UBND xã, phường, thị trấn xác nhận.

4. Hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn thuộc các tổ chức Hội đoàn thể: Hội Nông dân, Hội Liên hiệp phụ nữ, Liên đoàn lao động,... có nhu cầu vay vốn để giải quyết khó khăn, cải thiện đời sống được chính quyền địa phương hoặc cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

5. Đối tượng chính sách khác do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định (nếu có).

Điều 6. Mục đích sử dụng vốn vay

1. Đối tượng vay vốn quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4, Điều 5 Quy chế này: Sử dụng vốn vay để phục vụ cho sản xuất, kinh doanh dịch vụ mà pháp luật không cấm.

2. Đối tượng vay vốn quy định tại khoản 3, Điều 5 Quy chế này: Cho vay để xây dựng, sửa chữa các công trình nước sạch và vệ sinh môi trường, nhằm nâng cao sức khỏe, cải thiện điều kiện sinh hoạt cho người dân.

3. Đối tượng vay vốn quy định tại khoản 5, Điều 5 Quy chế này sử dụng đúng mục đích quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân tỉnh.

Điều 7. Mức cho vay, thời hạn cho vay, quy trình, thủ tục cho vay, bảo đảm tiền vay (nếu có), gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn, thu hồi vốn vay

Mức cho vay, thời hạn cho vay, quy trình, thủ tục cho vay, bảo đảm tiền vay (nếu có), gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn, thu hồi vốn vay thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành và hướng dẫn của NHCSXH Việt Nam trong từng thời kỳ đối với các Chương trình cụ thể.

Điều 8. Lãi suất cho vay, lãi suất quá hạn

1. Đối tượng thuộc khoản 1, 2, 3 Điều 5 Quy chế này: Lãi suất cho vay, lãi suất nợ quá hạn thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ đối với cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

2. Đối tượng thuộc khoản 4 Điều 5 Quy chế này: Lãi suất cho vay, lãi suất nợ quá hạn thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ đối với hộ mới thoát nghèo.

3. Đối tượng thuộc khoản 5 Điều 5 Quy chế này: Lãi suất cho vay, lãi suất nợ quá hạn do UBND nơi ủy thác nguồn vốn quyết định, nhưng không được vượt quá mức lãi suất do Ngân hàng Nhà nước quy định.

Điều 9. Quản lý và sử dụng tiền lãi cho vay

NHCSXH quản lý và hạch toán số tiền lãi thu được từ hoạt động cho vay và số tiền lãi vay được ngân sách địa phương cấp bù đối với cho vay hỗ trợ lãi suất từ hoạt động cho vay bằng nguồn vốn ngân sách địa phương (nếu có) vào thu nhập của NHCSXH và quản lý, sử dụng theo nguyên tắc thứ tự ưu tiên sau:

1. Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng chung theo quy định tại Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý tài chính đối với NHCSXH ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ; các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài Chính và quy định của NHCSXH. Việc trích lập quỹ dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện vào ngày 31/12 hàng năm. Trường hợp tại thời điểm trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, tỷ lệ nợ quá hạn và nợ khoanh thấp hơn 0,75% thì Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng tối đa bằng 0,75% tính trên số dư nợ cho vay (không bao gồm nợ quá hạn và nợ khoanh).

2. Trích phí quản lý nguồn vốn ủy thác cho Chi nhánh NHCSXH tỉnh, Phòng giao dịch NHCSXH cấp huyện theo dư nợ cho vay bình quân. Mức phí quản lý bằng mức phí quản lý Thủ tướng Chính phủ giao cho NHCSXH trong

từng thời kỳ nhằm bù đắp chi phí hoạt động của NHCSXH (trong đó bao gồm chi trả phí ủy thác cho các tổ chức Hội đoàn thể cấp tỉnh, huyện, xã và chi trả hoa hồng cho các tổ tiết kiệm và vay vốn). Trường hợp lãi thu được sau khi trích quỹ dự phòng rủi ro tín dụng chung không đủ trích phí quản lý cho NHCSXH theo quy định, ngân sách địa phương cấp bù phần còn thiếu cho NHCSXH nơi nhận ủy thác.

3. Trích phí chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng của Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH các cấp, các Sở, ngành, đơn vị liên quan đến hoạt động cho vay bằng nguồn vốn NHCSXH nhận ủy thác từ ngân sách địa phương. Mức trích bằng 15% số tiền lãi thu được và được phân phối như sau:

a) Nguồn 15% số tiền lãi thu được từ nguồn vốn ủy thác ngân sách tỉnh được phân phối như sau:

Chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, kiểm tra, giám sát của Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH các cấp và Sở Tài chính 4,5% số tiền lãi thu được. Trong đó: Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH tỉnh 1%; Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH cấp huyện 2,5%; Sở Tài chính 1%;

Chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát của cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội 3,5% số tiền lãi thu được. Trong đó: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội 1%; Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện 2,5%;

Chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát của Ban giảm nghèo và các thành phần tham gia hoạt động tín dụng chính sách cấp xã 5,5% số tiền lãi thu được;

Chi cho công tác thi đua, khen thưởng (do Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH tỉnh quyết định) 1,5% số tiền lãi thu được.

b) Nguồn trích 15% số tiền lãi thu được từ nguồn vốn ủy thác ngân sách cấp huyện được phân phối như sau:

Chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, kiểm tra, giám sát của Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH cấp huyện và phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện 6% số tiền lãi thu được. Trong đó: Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH cấp huyện 3%; Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện 3%;

Chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát của phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện 4% số tiền lãi thu được;

Chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát của Ban giảm nghèo và các thành phần tham gia hoạt động tín dụng chính sách cấp xã 3% số tiền lãi thu được;

Chi cho công tác thi đua, khen thưởng (do Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH cấp huyện quyết định) 2% số tiền lãi thu được.

4. Phần còn lại (nếu có) được bổ sung vào nguồn vốn cho vay.

5. Nội dung và mức chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng quy định tại khoản 3 Điều này, cụ thể như sau:

a) Chi hội nghị tập huấn nghiệp vụ; sơ kết, tổng kết hoạt động cho vay giải quyết việc làm; kiểm tra, giám sát, đánh giá chỉ tiêu, các hoạt động phục vụ công tác quản lý và tổng hợp, báo cáo kết quả cho vay. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị và quy định hiện hành của địa phương;

b) Chi mua sắm, sửa chữa tài sản phục vụ công tác quản lý: Thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật về đầu thầu;

c) Chi khảo sát, điều tra về cho vay: Nội dung và mức chi thực hiện theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia và quy định hiện hành của địa phương;

d) Chi tuyên truyền phổ biến pháp luật về cho vay các chương trình: Nội dung và mức chi thực hiện theo Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính - Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở;

đ) Chi khen thưởng cho tập thể, cá nhân có nhiều thành tích trong công tác quản lý, cho vay (cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội, các Hội, Đoàn thể, Ngân hàng Chính sách xã hội); chủ dự án, người vay vốn sử dụng vốn vay có hiệu quả, tạo nhiều việc làm mới: Mức chi đối với tập thể là 02 (hai) lần mức lương cơ sở/năm, cá nhân là 01 (một) lần mức lương cơ sở/năm;

e) Chi làm ngoài giờ: Thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ đối với cán bộ công chức, viên chức;

g) Chi khác liên quan trực tiếp đến công tác quản lý, cho vay: Mức chi căn cứ vào hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

6. Các cơ quan, đơn vị được phân bổ kinh phí từ nguồn tiền lãi cho vay có trách nhiệm sử dụng kinh phí theo đúng chế độ chi tiêu tài chính hiện hành và quy định tại Quyết định này; hàng năm tổng hợp quyết toán vào nguồn kinh phí khác của đơn vị mình và báo cáo quyết toán với cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định. Trường hợp mức trích từ tiền lãi thu được không đủ cho các cơ quan thực

hiện nhiệm vụ, được phép sử dụng nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên của cơ quan mình để chi theo các nội dung, mức chi quy định tại Điều này. Trường hợp cuối năm, kinh phí từ nguồn tiền lãi còn dư được chuyển sang năm sau để tiếp tục sử dụng và quyết toán.

Điều 10. Xử lý nợ bị rủi ro

1. Phạm vi xử lý nợ bị rủi ro: Chỉ xử lý đối với các khoản nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan. Đối tượng được xem xét xử lý rủi ro, nguyên nhân khách quan làm thiệt hại trực tiếp đến vốn và tài sản của khách hàng, nguyên tắc, quy trình và hồ sơ pháp lý để xem xét xử lý nợ bị rủi ro được áp dụng theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại NHCSXH.

2. Thẩm quyền xem xét xử lý nợ bị rủi ro

a) Nguồn vốn ngân sách tỉnh

Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính báo cáo Trưởng Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH tỉnh, trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.

b) Nguồn vốn ngân sách cấp huyện

Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội cấp huyện phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng Tài chính - Kế hoạch báo cáo Trưởng Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH cấp huyện, trình Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định.

3. Nguồn vốn để xử lý nợ bị rủi ro

a) Nguồn vốn để xử lý rủi ro được lấy từ Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng đã được Ngân hàng CSXH trích lập theo quy định hiện hành đối với từng chương trình, từng nguồn vốn (ngân sách tỉnh, ngân sách cấp huyện) từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua hệ thống Ngân hàng CSXH để cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

b) Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng không đủ bù đắp, xử lý như sau:

Đối với khoản vay bị rủi ro thuộc nguồn vốn ngân sách tỉnh: Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Chi nhánh NHCSXH tỉnh báo cáo Trưởng Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH tỉnh, trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định bổ sung ngân sách địa phương để xử lý, hoặc giảm trực tiếp vào nguồn vốn ủy thác của ngân sách địa phương chuyển qua.

Đối với khoản vay bị rủi ro thuộc nguồn vốn ngân sách cấp huyện: Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì, phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng giao dịch NHCSXH báo cáo Trưởng Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH cấp huyện, trình Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định bổ sung ngân sách địa phương để xử lý, hoặc giảm trực tiếp vào nguồn vốn ủy thác của ngân sách địa phương chuyển qua.

c) Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng sau khi được sử dụng để xử lý xóa nợ bị rủi ro lớn hơn số dư Quỹ dự phòng rủi ro tối đa, số tiền vượt quỹ rủi ro tối đa được bổ sung vào nguồn vốn ủy thác để cho vay theo quy định;

d) Đối với Quỹ dự phòng rủi ro địa phương đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 73/2008/TT-BTC ngày 01/8/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng Quỹ giải quyết việc làm địa phương và kinh phí quản lý Quỹ quốc gia về việc làm được tiếp tục giao NHCSXH quản lý để xử lý rủi ro theo quy định.

Điều 11. Chế độ báo cáo

1. Đối với nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác

Định kỳ 6 tháng, năm hoặc theo yêu cầu đột xuất, Chi nhánh NHCSXH tỉnh báo cáo tổng nguồn vốn, kết quả cho vay từ nguồn vốn ủy thác, việc trích lập và sử dụng nguồn lãi thu được và các nội dung khác có liên quan gửi UBND tỉnh, Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan.

2. Đối với nguồn vốn ngân sách cấp huyện ủy thác

Định kỳ 6 tháng, hàng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất, Phòng giao dịch NHCSXH cấp huyện báo cáo tổng nguồn vốn, kết quả cho vay từ nguồn vốn ủy thác, việc trích lập và sử dụng nguồn lãi thu được và các nội dung khác có liên quan gửi UBND cấp huyện, phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện và các cơ quan có liên quan.

Điều 12. Hạch toán, theo dõi cho vay, chế độ báo cáo quyết toán

Việc ghi chép, hạch toán kế toán đối với nguồn vốn ủy thác và dư nợ cho vay được theo dõi, hạch toán vào tài khoản kế toán riêng theo các văn bản hướng dẫn của Tổng Giám đốc NHCSXH Việt Nam.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH các cấp

a) Căn cứ vào mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới, có định hướng về nguồn vốn đáp ứng nhu cầu hỗ trợ hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác;

b) Chỉ đạo NHCSXH tổ chức kiểm tra, đánh giá tình hình và kết quả thực hiện cho vay từ nguồn ủy thác của ngân sách địa phương.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

a) Hàng năm, căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương, chủ trì, phối hợp với Chi nhánh NHCSXH tỉnh tham mưu, đề xuất nhu cầu bổ sung nguồn vốn ủy thác cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác trình UBND tỉnh;

b) Chủ trì phối hợp với Chi nhánh NHCSXH tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính lập kế hoạch cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác tại địa phương hàng năm và 5 năm từ nguồn vốn bổ sung mới và vốn thu hồi của tỉnh, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định;

c) Phối hợp với Chi nhánh NHCSXH tỉnh kiểm tra, giám sát, đánh giá chỉ tiêu thoát nghèo, chỉ tiêu tạo việc làm và các hoạt động cho vay vốn từ nguồn vốn ủy thác của ngân sách địa phương;

d) Định kỳ 6 tháng, năm báo cáo tình hình hoạt động cho vay từ nguồn vốn ủy thác của ngân sách tỉnh về UBND tỉnh và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Sở Tài chính

a) Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra tình hình sử dụng vốn ngân sách tỉnh theo mục đích ủy thác;

b) Cân đối ngân sách hàng năm, tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh bố trí dự toán bổ sung vốn đối với các chương trình cho vay theo Kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt;

c) Thực hiện chuyển vốn ủy thác sang Chi nhánh NHCSXH tỉnh để cho vay sau khi UBND tỉnh phê duyệt.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng kế hoạch bố trí nguồn vốn ủy thác từ ngân sách tỉnh hàng năm, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

5. Chi nhánh NHCSXH tỉnh, phòng giao dịch NHCSXH cấp huyện

a) Hàng năm, căn cứ vào mục tiêu, nhu cầu vay vốn của hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác, NHCSXH phối hợp với cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội để tham mưu đề xuất trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Kế hoạch bổ sung nguồn vốn ngân sách địa phương để cho vay;

b) Quản lý và sử dụng vốn ủy thác, tiền lãi thu được theo đúng quy định hiện hành;

c) Chủ trì, đề xuất và phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu xử lý nợ quá hạn, nợ bị rủi ro theo quy định; Tổ chức thẩm định, lập hồ sơ cho vay và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt giải ngân kịp thời;

d) Thực hiện phân phối lãi thu được, chi trả phí dịch vụ ủy thác và hoa hồng cho các tổ chức thực hiện ủy thác cho vay đến các đối tượng chính sách theo quy định hiện hành của Ngân hàng Chính sách xã hội;

đ) Định kỳ hàng quý, 6 tháng, năm báo cáo cơ quan liên quan tổng nguồn vốn cho vay, kết quả cho vay, phân phối tiền lãi thu được đối với các chương trình cho vay từ nguồn vốn ủy thác.

6. Tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác các cấp

a) Tuyên truyền, phổ biến chính sách tín dụng ưu đãi của Chính phủ để tất cả Hội viên được biết; chỉ đạo, hướng dẫn thành lập Tổ Tiết kiệm và Vay vốn, bầu Ban quản lý Tổ, tổ chức bình xét công khai hộ có nhu cầu và mục đích vay vốn để đưa vào danh sách đề nghị vay vốn theo mẫu quy định của NHCSXH, trình UBND cấp xã xác nhận;

b) Nhận và thông báo kết quả phê duyệt danh sách hộ gia đình được vay vốn (các chương trình tín dụng chính sách) cho Tổ Tiết kiệm và Vay vốn để Tổ thông báo đến từng hộ gia đình được vay vốn; cùng Tổ Tiết kiệm và Vay vốn chứng kiến việc giải ngân, thu nợ, thu lãi của người vay tại điểm giao dịch của NHCSXH;

c) Tổ chức kiểm tra, giám sát quá trình sử dụng vốn vay, thông báo kịp thời cho NHCSXH nơi cho vay về các trường hợp sử dụng vốn vay bị rủi ro do nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan, sử dụng vốn sai mục đích để có biện pháp xử lý thích hợp, kịp thời;

d) Đôn đốc Tổ Tiết kiệm và Vay vốn thực hiện theo hợp đồng ủy nhiệm đã ký kết với NHCSXH; đôn đốc hộ vay đem tiền đến điểm giao dịch của NHCSXH để trả nợ gốc theo kế hoạch trả nợ đã thỏa thuận;

đ) Chỉ đạo, theo dõi kiểm tra quá trình sử dụng vốn vay của hộ vay; kiểm tra hoạt động của Tổ Tiết kiệm và Vay vốn và kiểm tra hoạt động của tổ chức Hội đoàn thể cấp dưới;

e) Tổ chức giao ban, sơ kết, tổng kết theo định kỳ để đánh giá những kết quả đạt được, những tồn tại, vướng mắc; Tổ chức tập huấn nghiệp vụ ủy thác cho cán bộ tổ chức Hội, cán bộ Tổ Tiết kiệm và Vay vốn; Phối hợp với các cơ quan chức năng phổ biến, tuyên truyền và tập huấn lồng ghép công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, để giúp hộ vay sử dụng vốn vay có hiệu quả.

7. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương, UBND cấp huyện tham mưu trình HĐND quyết định dành một phần nguồn vốn từ ngân sách địa phương (từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp mình) ủy thác qua Phòng giao dịch NHCSXH để bổ sung nguồn vốn cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

b) Chỉ đạo các cơ quan chức năng có liên quan của huyện, thành phố và phòng giao dịch NHCSXH huyện, thành phố thực hiện đúng cơ chế chính sách cho vay của các chương trình tín dụng (theo các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ của NHCSXH) từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác;

c) Quyết định cho vay các dự án giải quyết việc làm theo thẩm quyền phân cấp đã được Chính phủ và NHCSXH Việt Nam quy định.

8. Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện

a) Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra tình hình sử dụng vốn ngân sách địa phương theo mục đích ủy thác;

b) Cân đối ngân sách hàng năm, tham mưu UBND cấp huyện, trình HĐND bố trí dự toán bổ sung vốn đối với các chương trình cho vay theo Kế hoạch được UBND cấp huyện phê duyệt;

c) Thực hiện chuyển vốn ủy thác sang Phòng Giao dịch NHCSXH để cho vay ủy thác sau khi được UBND cấp huyện phê duyệt.

9. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện

a) Hàng năm căn cứ tình hình thực tế của địa phương, chủ trì, phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng giao dịch NHCSXH tham mưu UBND trình HĐND cấp huyện quyết định bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Phòng Giao dịch NHCSXH cấp huyện;

b) Phối hợp với Phòng giao dịch NHCSXH cấp huyện kiểm tra, giám sát, đánh giá các hoạt động cho vay vốn từ nguồn vốn ủy thác của ngân sách huyện; trình UBND cấp huyện quyết định điều chỉnh kế hoạch cho vay giữa các địa bàn thuộc cấp huyện trong phạm vi kế hoạch vốn được giao của huyện khi cần thiết;

c) Định kỳ 6 tháng, năm báo cáo tình hình hoạt động cho vay từ nguồn vốn ủy thác của ngân sách tỉnh tại địa phương về UBND cấp huyện và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

10. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Xác nhận đối tượng vay vốn từng chương trình cho vay theo mẫu quy định của NHCSXH;

b) Phối hợp với NHCSXH, tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra việc sử dụng vốn vay, đôn đốc thu hồi nợ đến hạn, nợ quá hạn; kiểm tra, phúc tra hộ vay vốn bị rủi ro trên địa bàn;

c) Phối hợp với NHCSXH, các cơ quan đơn vị có liên quan xử lý các trường hợp nợ chây ì, nợ quá hạn, lập hồ sơ đề nghị xử lý nợ rủi ro do nguyên nhân khách quan.

Điều 14. Trách nhiệm của người vay

1. kê khai hồ sơ đầy đủ, trung thực, chính xác.
2. Sử dụng vốn vay đúng mục đích.
3. Hoàn trả gốc, lãi đúng quy định.
4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi không thực hiện đúng những thỏa thuận về việc trả nợ, trả lãi tiền vay.

Điều 15. Quy định chuyển tiếp

1. Quy chế này áp dụng đối với các khoản vay mới phát sinh, những khoản vay trước ngày Quy chế này có hiệu lực thi hành thì áp dụng theo các văn bản hướng dẫn trước đây.

2. Các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu áp dụng tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Trong quá trình thực hiện Quy chế này nếu có phát sinh vướng mắc, đề nghị cá nhân, tổ chức có liên quan phản ánh về Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để được hướng dẫn hoặc tham mưu UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Quy chế cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Văn Thắng

